

VỀ THẨM QUYỀN CỦA TOÀ ÁN VIỆT NAM GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI THEO BỘ LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ NĂM 2004

*Nguyễn Trung Tín**

Trong bài này, chúng tôi bàn về thẩm quyền của toà án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài theo Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2004 (BLTTDS).

Theo quan điểm chung, tố tụng dân sự quốc tế được hiểu là tổng thể các nguyên tắc và các quy phạm pháp luật giải quyết các vấn đề sau:

1- Xác định thẩm quyền của một quốc gia giải quyết các vụ việc dân sự theo nghĩa rộng có yếu tố nước ngoài;

2- Xác định quy chế pháp lý của cá nhân và pháp nhân nước ngoài trong lĩnh vực tố tụng dân sự quốc tế;

3- Xác định quy chế pháp lý của quốc gia nước ngoài và các tổ chức quốc tế cấp chính phủ trong lĩnh vực tố tụng dân sự quốc tế;

4- Quy định uỷ thác và nhận uỷ thác quốc tế trong lĩnh vực tố tụng dân sự quốc tế;

5- Quy định việc công nhận và thi hành các quyết định của toà án và trọng tài nước ngoài¹.

Như vậy, việc xác định thẩm quyền của toà án một quốc gia trong việc giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài là một trong năm vấn đề trên thuộc lĩnh vực tố tụng dân sự quốc tế ở các quốc gia. Chương XXXV của BLTTDS với tên gọi của nó rõ ràng nhằm giải quyết việc này. Để đưa các quy định trên vào cuộc sống, nhiều quy định trong đó cần được làm sáng tỏ về mặt lý luận.

Thứ nhất, về thẩm quyền chung của Toà án Việt Nam, có nhiều quy định cần được giải thích thêm. Cụ thể:

Khoản 1 Điều 410 quy định: "1. Thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài được xác định theo quy định tại Chương III của Bộ luật này, trừ trường hợp Chương này có quy định khác" là không rõ. Bởi, cá nhân và pháp nhân Việt Nam cũng như nước ngoài khi yêu cầu toà án Việt Nam giải quyết tranh chấp hoặc yêu cầu của mình thì vấn đề đầu tiên mà họ phải giải quyết rõ ràng là toà án Việt Nam có thẩm quyền không (?). Để trả lời câu hỏi này họ phải chú ý tới các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia với các quốc gia hữu quan (ví dụ, các hiệp định tương trợ tư pháp), sau đó sẽ là chương XXXV này.

Điều đó có nghĩa là nếu các điều ước quốc tế liên quan và Chương XXXV này không quy định rằng toà án Việt Nam có thẩm quyền, thì các cá nhân và pháp nhân trên muốn giải quyết tranh chấp hoặc yêu cầu của mình bằng con đường toà án, thì phải tìm câu trả lời trong các điều ước quốc tế và các quy định trong pháp luật tố tụng dân sự quốc tế của quốc gia khác có liên quan.

Bởi, Chương III quy định về tính chất của các vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền của toà án. Còn Chương XXXV quy định về những vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài mà Toà án Việt Nam có thẩm quyền. Điều đó có nghĩa là nếu các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài nào đó thuộc diện các vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền của toà án theo đúng quy định tại Chương III, song không phải là các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài mà Toà án Việt Nam có thẩm quyền theo quy định tại Chương XXXV này, thì Toà án Việt Nam cũng không có thẩm quyền giải quyết và ngược lại.

Về căn cứ xác định thẩm quyền của chương này cũng có nhiều điều cần được làm rõ hơn. Khi xác định thẩm quyền quốc tế trong

* Tiến sỹ Luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật

¹ Xem: Đại học Huế, Giáo trình Tư pháp quốc tế, Nhà xuất bản "Giáo dục", Hà Nội - 1998, tr. 182.

việc giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài, các quốc gia thường quy định một số dấu hiệu sao cho để toà án quốc gia mình có điều kiện giải quyết, hoặc kết quả của việc giải quyết mang tính chất khả thi nhằm mục đích bảo vệ tốt nhất các lợi ích chính đáng của các cá nhân và pháp nhân Việt Nam cũng như nước ngoài. Điều này được thể hiện trong chính sách về tư pháp quốc tế của các quốc gia, một mặt, vì sự tuân thủ các tiêu chí về nhân quyền trên thế giới, mặt khác, vì lợi ích của chính quốc gia sở tại. Bởi có như vậy, thì các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài mới phát triển phù hợp với chính sách của quốc gia đó (chính sách ấy trước hết được thể hiện trong pháp luật). Vì rằng đều có hai mục đích chung trên, cho nên các quốc gia cũng thường dựa vào các dấu hiệu xác định thẩm quyền tương đối là giống nhau. Đó là các dấu hiệu như nơi cư trú bị đơn, nơi có tài sản tranh chấp và nơi xảy ra hành vi gây thiệt hại (đối với các vụ việc về đền bù thiệt hại ngoài hợp đồng)².

Tuy nhiên, các dấu hiệu này mặt dù về hình thức cũng giống như các dấu hiệu xác định thẩm quyền theo lãnh thổ trong lĩnh vực tố tụng dân sự không có yếu tố nước ngoài, song về thực chất thì khác hẳn. Sự khác này thể hiện ở hai điểm: thứ nhất, xuất phát từ chủ quyền quốc gia, các quốc gia chỉ quy định khi các dấu hiệu như vậy có trên lãnh thổ của mình thì quốc gia đó có thẩm quyền giải quyết; thứ hai, các dấu hiệu như vậy được hiểu là dấu hiệu về thẩm quyền của toà án một quốc gia chứ không phải thẩm quyền của toà án cụ thể của quốc gia đó nơi có các dấu hiệu trên (mặc dù trên thực tế có nhiều trường hợp trùng lặp như vậy). Có điều các dấu hiệu đó là khách quan với các bên không phụ thuộc vào quốc tịch của họ. Do vậy, việc quy định như khoản 2 (các điểm a, b, c) của Điều 410 là chưa rõ. Phần này quy định: "2. Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

a) Bị đơn là cơ quan, tổ chức nước ngoài có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc bị đơn có cơ quan quản lý, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam;

b) Bị đơn là công dân nước ngoài, người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam hoặc có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam;

c) Nguyên đơn là công dân nước ngoài, người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam đối với vụ việc dân sự về yêu cầu đòi tiền cấp dưỡng, xác định cha mẹ;"

Theo các quy định đó, toà án Việt Nam chỉ có thẩm quyền giải quyết các vụ việc tranh chấp đó khi bị đơn là công dân nước ngoài hoặc nguyên đơn là công dân nước ngoài (đối với các vụ việc dân sự về yêu cầu đòi tiền cấp dưỡng, xác định cha mẹ). Một vấn đề đặt ra ở đây là trong trường hợp đối với các vụ tương tự như vậy mà bị đơn hoặc nguyên đơn là công dân Việt Nam thì sao (?). Cách quy định như vậy chưa rõ cần có sự giải thích cần thiết. Do vậy, trong văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật này, cần quy định thẩm quyền của toà án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài cả trong các trường hợp bị đơn là cơ quan, tổ chức Việt Nam.

Điểm d khoản 2 Điều 410 quy định: "Các vụ việc dân sự về quan hệ dân sự mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật Việt Nam hoặc xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam, nhưng có ít nhất một trong các đương sự là người nước ngoài". Trước hết, các vụ việc ở đây có thể là vụ việc về hợp đồng có hình thức hoặc nội dung theo pháp luật Việt Nam, hoặc vụ việc bồi thường thiệt hại xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam trong đó có ít nhất một trong các bên đương sự là người nước ngoài. Điều đó có nghĩa là thẩm quyền được xác định trên cơ sở xác định pháp luật nội dung điều chỉnh. Cách quy định này có lợi là nếu toà án Việt Nam giải quyết thì toà án Việt Nam sẽ áp dụng pháp luật của mình. Theo Điều 770 Bộ luật Dân sự năm 2005, hình thức của hợp đồng phải tuân theo pháp luật của nước nơi giao kết hợp đồng (trong trường hợp hợp đồng được giao kết ở nước ngoài mà vi phạm quy định về hình thức hợp đồng theo pháp

² Xem: Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Tư pháp quốc tế, Nhà xuất bản "Công an nhân dân", Hà Nội - 1997, tr. 305 - 307.

luật của nước đó, nhưng không trái với quy định về hình thức hợp đồng theo pháp luật Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì hình thức hợp đồng được giao kết ở nước ngoài đó vẫn được công nhận tại Việt Nam).

Việc xác định thẩm quyền theo cách này cũng không phải là biện pháp được ưa chuộng trên thế giới. Bởi, về nguyên tắc, việc xác định pháp luật nội dung để điều chỉnh quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài chỉ đặt ra sau khi xác định thẩm quyền của toà án một quốc gia. Hơn thế, nếu cứ theo cách ấy thì đối với trường hợp về hợp đồng trên mà bị đơn lại ở nước ngoài hoặc tài sản (động sản) đối tượng của hợp đồng ở nước ngoài thì theo pháp luật các quốc gia phổ biến hiện nay, toà án nước ngoài nơi có bị đơn hoặc nơi có tài sản có thẩm quyền giải quyết. Bởi vậy, trong trường hợp này phải chăng chúng ta quy định thẩm quyền của toà án Việt Nam theo dấu hiệu nơi cư trú bị đơn hoặc nơi có tài sản tranh chấp là phù hợp hơn cả. Riêng đối với trường hợp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, việc quy định toà án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết khi hành vi gây thiệt hại xảy ra ở Việt Nam là phù hợp với xu hướng chung. Cách quy định đó trên thực tế có cơ sở là ở chỗ toà án nơi đó có điều kiện thuận lợi để xác định ai là người có lỗi, mức độ của lỗi và mức độ thiệt hại. Tuy nhiên, việc quy định các trường hợp theo điểm d khoản 2 Điều 410 kể trên lại kèm theo điều kiện phải có ít nhất một trong các bên đương sự là người nước ngoài thực ra là không hợp lý và xa lạ với xu hướng chung trên thế giới. Bởi vì, thực tiễn điều chỉnh pháp luật về nội dung ở các quốc gia trên thế giới (trong đó có cả Bộ luật Dân sự Việt Nam), chủ thể của các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài không phải bao giờ cũng có ít nhất một bên đương sự là người nước ngoài. Do vậy, một vấn đề hợp lý đặt ra ở đây là nếu cũng với các vụ việc như vậy mà cả hai bên đương sự là công dân Việt Nam thì sao (?). Liệu toà án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết không (?). Nếu có thì tại sao lại phải kèm theo điều kiện như vậy (?). Nếu không thì hoá ra chính công dân Việt Nam lại không có điều kiện để bảo vệ lợi ích chính đáng của mình ở ngay toà án của mình đối với cùng vụ việc khi mà người nước ngoài có quyền

đó. Do vậy theo chúng tôi vẫn bản hướng dẫn phần này cần được hướng dẫn rõ hơn đối với các trường hợp như vậy. Trong tương lai chúng ta cần sửa quy định trên theo cách như sau: "Các vụ việc về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng có hành vi gây thiệt hại xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam". Còn các trường hợp khác đã ghi nhận trong điểm này nên bỏ đi vì đã có điểm quy định chung là nơi cư trú của bị đơn rồi.

Điểm d khoản 2 Điều 410 quy định: "đ) Các vụ việc dân sự về các quan hệ dân sự mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc xảy ra ở nước ngoài, nhưng các đương sự đều là công dân, tổ chức Việt Nam và nguyên đơn hoặc bị đơn cư trú tại Việt Nam...".

Điều này, theo chúng tôi, cũng là vấn đề khó hiểu, vì có phần quy định toà án Việt Nam có thẩm quyền khi bị đơn cư trú ở Việt Nam, trong khi đó các điều kiện nêu trong điểm này thì đều có phần như vậy.

Điểm e quy định: "e) Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mà việc thực hiện toàn bộ hoặc một phần hợp đồng xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam". Cách quy định như vậy cũng rất xa lạ với tổ tụng dân sự quốc tế, bởi trong các trường hợp như vậy sẽ không thuận lợi cho việc giải quyết tranh chấp hoặc đảm bảo thi hành quyết định của toà án bằng việc xác định dấu hiệu nơi cư trú bị đơn hoặc nơi có tài sản là đối tượng của hợp đồng. Ví dụ, nếu công dân Việt Nam là nguyên đơn đối với vụ kiện như trên, trong khi đó bị đơn cư trú ở nước ngoài hoặc tài sản ở nước ngoài, mà theo pháp luật nước ngoài, toà án nơi đó có thẩm quyền, khi đó chắc chắn công dân trên sẽ chọn toà án nước ngoài để khởi kiện trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài cùng ký kết hoặc tham gia có quy định khác. Do vậy, không phải ngẫu nhiên mà nhiều quốc gia không chọn cách quy định như trên. Do vậy, trong tương lai cần có sự nghiên cứu cần thiết để hoàn thiện quy định này.

Điều 411 quy định về thẩm quyền riêng biệt của Toà án Việt Nam. Trước hết chúng ta cần xác định thế nào là thẩm quyền riêng biệt của Toà án một quốc gia (?). Các quốc gia

thường quy định thẩm quyền riêng biệt để bảo vệ lợi ích quốc gia, trật tự công cộng và các lợi ích cần thiết của công dân và pháp nhân của mình.

Thẩm quyền riêng biệt khác với thẩm quyền chung ở hai điểm: thứ nhất, thẩm quyền chung được quy định chung cho các trường hợp, trong khi đó thẩm quyền riêng biệt chỉ quy định cho một số trường hợp cụ thể; thứ hai, thẩm quyền chung không có tính chất bắt buộc nguyên đơn phải kiện tới toà án quốc gia đó mà có thể chọn toà án quốc gia khác, trong khi đó thẩm quyền riêng biệt mang tính chất áp đặt (sự áp đặt thể hiện ở chỗ nếu nguyên đơn kiện ở toà án nước ngoài mà quyết định của toà án nước ngoài đó lại cần công nhận và thi hành cưỡng bức ở quốc gia quy định thẩm quyền riêng biệt đó thì quyết định trên sẽ không được công nhận và thi hành cưỡng bức).

Do vậy, việc quy định thẩm quyền riêng biệt phải xuất phát chính xác từ các lý do như chúng tôi đã nêu trên. Nếu đúng với các lý do như vậy thì thẩm quyền riêng biệt của các quốc gia ít trùng nhau. Bởi vì, nếu có sự trùng nhau thì xuất hiện nguy cơ là nguyên đơn không biết kiện ở đâu để bảo vệ lợi ích chính đáng của mình được.

Xuất phát từ luận điểm trên chúng tôi xin có mấy ý kiến về Điều này. Khoản 1 Điều 411 quy định: "1. Những vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài sau đây thuộc thẩm quyền giải quyết riêng biệt của Tòa án Việt Nam:

a) Vụ án dân sự có liên quan đến quyền đối với tài sản là bất động sản có trên lãnh thổ Việt Nam;

b) Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng vận chuyển, mà người vận chuyển có trụ sở chính hoặc chi nhánh tại Việt Nam;

c) Vụ án ly hôn giữa công dân Việt Nam với công dân nước ngoài hoặc người không quốc tịch, nếu cả hai vợ chồng cư trú, làm ăn, sinh sống ở Việt Nam".

Theo chúng tôi, mục b khoản 1 này là không phù hợp với việc bảo vệ lợi ích chính đáng của các bên, bởi trong tranh chấp về hợp đồng vận chuyển, bị đơn có thể là người vận chuyển hoặc khách hàng. Trong trường hợp

khách hàng là bị đơn thì việc người vận chuyển kiện khách hàng tại quốc gia nơi khách hàng cư trú là thuận tiện hơn cả. Tại sao trong trường hợp này lại cho rằng thuộc thẩm quyền riêng biệt của toà án Việt Nam (?). Do vậy, trong trường hợp này theo chúng tôi cứ để việc xác định thẩm quyền theo thẩm quyền chung là phù hợp. Bởi, theo cách quy định như trên thì lý do của việc bảo vệ trật tự công cộng và an ninh quốc gia không giải thích được mà có nguy cơ các hợp đồng vận chuyển mà người vận chuyển Việt Nam đáng ra ký được thì lại không thể ký khi chúng ta khoanh vùng cứng trong vấn đề thẩm quyền quốc tế. Bởi các bên có thể sẽ ngại không muốn hợp tác do vì e ngại tranh chấp giữa họ sẽ không được giải quyết một cách thuận lợi.

Khoản 2 Điều 411 quy định: "2. Những việc dân sự có yếu tố nước ngoài sau đây thuộc thẩm quyền giải quyết riêng biệt của Tòa án Việt Nam:

a) Xác định một sự kiện pháp lý, nếu sự kiện đó xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam;

b) Tuyên bố công dân nước ngoài, người không quốc tịch bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất năng lực hành vi dân sự nếu họ cư trú, làm ăn sinh sống ở Việt Nam và việc tuyên bố đó phải có liên quan đến việc xác lập quyền, nghĩa vụ của họ trên lãnh thổ Việt Nam;

c) Tuyên bố công dân nước ngoài, người không quốc tịch mất tích, đã chết nếu họ có mặt ở Việt Nam tại thời điểm có những sự kiện xảy ra mà những sự kiện đó là căn cứ để tuyên bố một người mất tích, đã chết và việc tuyên bố đó có liên quan đến việc xác lập quyền, nghĩa vụ của họ trên lãnh thổ Việt Nam;

d) Yêu cầu Tòa án Việt Nam tuyên bố công dân Việt Nam mất tích, đã chết nếu việc tuyên bố đó có liên quan đến việc xác lập quyền, nghĩa vụ của họ trên lãnh thổ Việt Nam;

đ) Công nhận tài sản nằm trên lãnh thổ Việt Nam là vô chủ hoặc công nhận quyền sở hữu của người đang quản lý đối với bất động sản vô chủ trên lãnh thổ Việt Nam".

Ở đây, cách quy định như mục d là khó hiểu, bởi việc tuyên bố một người mất tích, đã chết sẽ có cơ sở và thuận tiện đối với quốc gia

nếu họ có mặt ở quốc gia đó tại thời điểm có những sự kiện xảy ra khi những sự kiện ấy là căn cứ để ra tuyên bố đó. Do vậy, trong trường hợp sự tuyên bố trên đối với công dân Việt Nam mà các sự kiện đã nêu lại xảy ra ở nước ngoài thì phải chăng cách quy định như trên là thiếu khách quan và khó thực hiện. Bởi, việc tuyên bố một người mất tích hoặc đã chết có thể liên quan đến việc xác lập quyền, nghĩa vụ của họ trên lãnh thổ của nhiều quốc gia chứ không phải chỉ có Việt Nam. Bởi vì, trong trường hợp nước ngoài cũng quy định thẩm quyền riêng biệt như chúng ta (mục c) thì sự yêu cầu uỷ thác tư pháp quốc tế của chúng ta để giải quyết ở mục d sẽ khó thực hiện.

Về trường hợp trả lại đơn kiện (Điều 413), cũng có một số trường hợp gây khó hiểu. Điều 413 quy định "1. Tòa án Việt Nam trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài, trong trường hợp đã có bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài giải quyết vụ việc dân sự đó và giữa nước có Tòa án ra bản án, quyết định dân sự đó và Việt Nam có ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế quy định việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của các bên.

2. Tòa án Việt Nam trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài nếu có Tòa án nước ngoài đã thụ lý vụ việc dân sự đó và bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài đối với vụ việc dân sự đó được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam".

Việc trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài là một quy định cần thiết để tránh việc trùng lặp trong việc giải quyết các tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài, các yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài. Sự trùng lặp sẽ làm mất thời gian, công sức của toà án cũng như các bên. Tuy nhiên, việc đó cũng cần được giải quyết với các điều kiện nhất định. Chính vì có các quy định của pháp luật về điều trên cho nên nguyên đơn, người đệ đơn yêu cầu phải tính trước việc đệ đơn tới toà án quốc gia nào trong số các toà án của các quốc gia có thẩm quyền (điều này xuất phát từ việc xác định dấu hiệu khác nhau khi phân định

thẩm quyền quốc tế trong các nguồn quốc nội của các quốc gia). Vấn đề đặt ra ở đây là các điều kiện đó là gì (?).

Khoản 1 Điều 413 quy định rằng toà án Việt Nam trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài với các điều kiện sau: "1...đã có bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài giải quyết vụ việc dân sự đó và giữa nước có Tòa án ra bản án, quyết định dân sự đó và Việt Nam có ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế quy định việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của các bên.

2. ... nếu có Tòa án nước ngoài đã thụ lý vụ việc dân sự đó và bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài đối với vụ việc dân sự đó được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam".

Vấn đề đặt ra ở đây là tại sao phải có điều kiện thứ hai. Nếu trong trường hợp điều ước quốc tế mà nước ta ký kết hoặc gia nhập quy định rằng quốc gia nhận đơn sau phải từ chối giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài, thì trong trường hợp Tòa án Việt Nam nhận đơn sau sẽ phải thực hiện việc đó. Trường hợp ấy rõ ràng là không cần thiết, bởi trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam và quốc gia có toà án ra bản án và quyết định dân sự đó có ký kết hoặc gia nhập không quy định về công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự trên, thì có nghĩa là chúng ta không trả lại đơn kiện. Trong trường hợp như vậy sẽ xuất hiện sự trùng lặp và điều đó có thể dẫn tới quyết định có thể trái nhau. Các quy định này sẽ không ngăn cản được các bên về cùng vụ kiện hoặc vụ việc có thể gửi đơn tới hai quốc gia khác nhau. Ngoài ra việc quy định như trên cũng không có cơ sở nữa là đối với bản án, quyết định dân sự không có quy định trong các điều ước quốc tế trên, song được công nhận và thi hành ở quốc gia nước ngoài đó hoặc nước ngoài khác trên cơ sở pháp luật khác thì sao (?). Liệu khi đó chúng ta giải quyết có thể tiếp tục được công nhận và cho thi hành ở Việt Nam hay không (?). Câu trả lời ở đây là các quốc gia khác và Việt Nam sẽ không thể công nhận và thi hành các bản án về cùng một vụ việc hai lần được. Do vậy, theo chúng tôi, trong tương lai, các nhà lập pháp cần tính tới để sửa lại điều này.